

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn

Ngày 15/01/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	2.8%	-

DT thuần
Q4/23

181
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 85.1 | 88.3%
YoY: ▲ 44.0 | 31.8%

LN thuần
Q4/23

2.07
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.98 | 2200%
YoY: ▲ 11.4 | 122%

LN sau thuế
Q4/23

1.96
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.40 | 250%
YoY: ▲ 7.88 | 133%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.0%

YoY: +/- ▼ 2.8%

ROE
2023

3.5%

YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	11,737,728
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.21)
EPS	536
P/E	12.9

DT thuần
2023

440
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 200 | 83.1%

LN thuần
2023

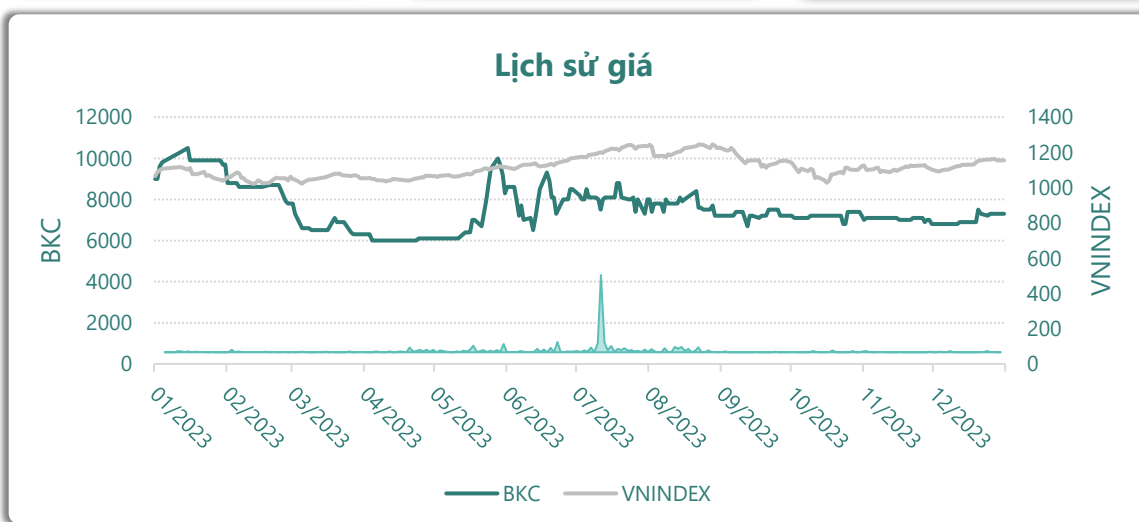
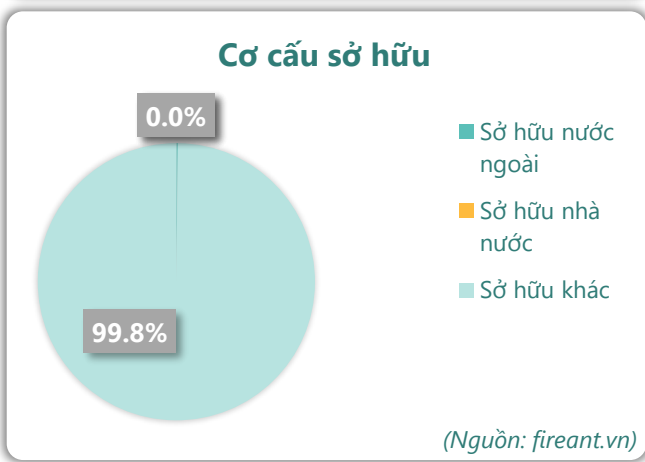
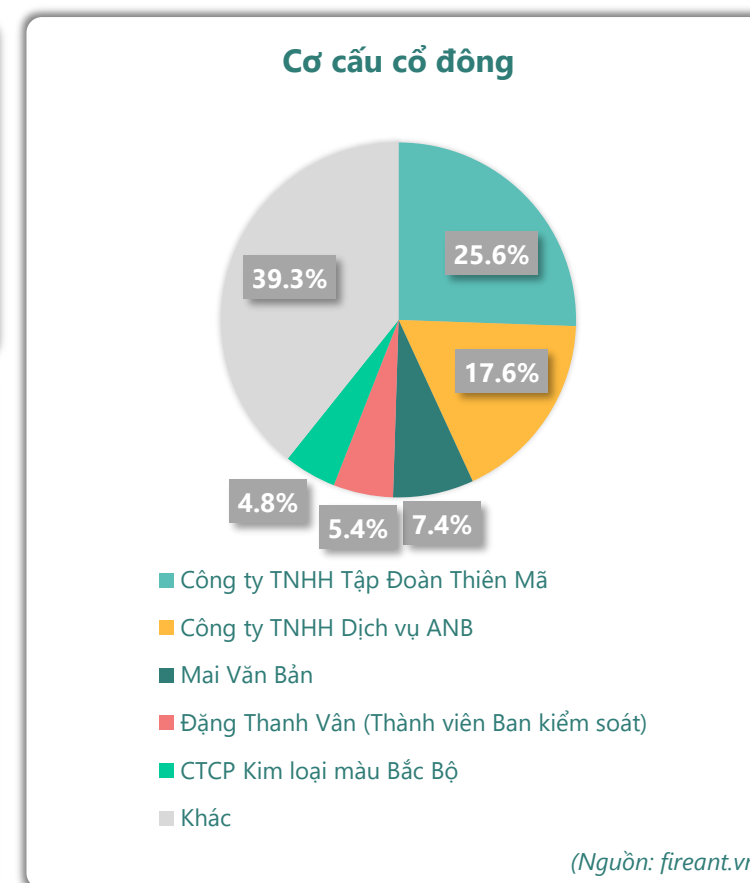
4.54
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.46 | 337%

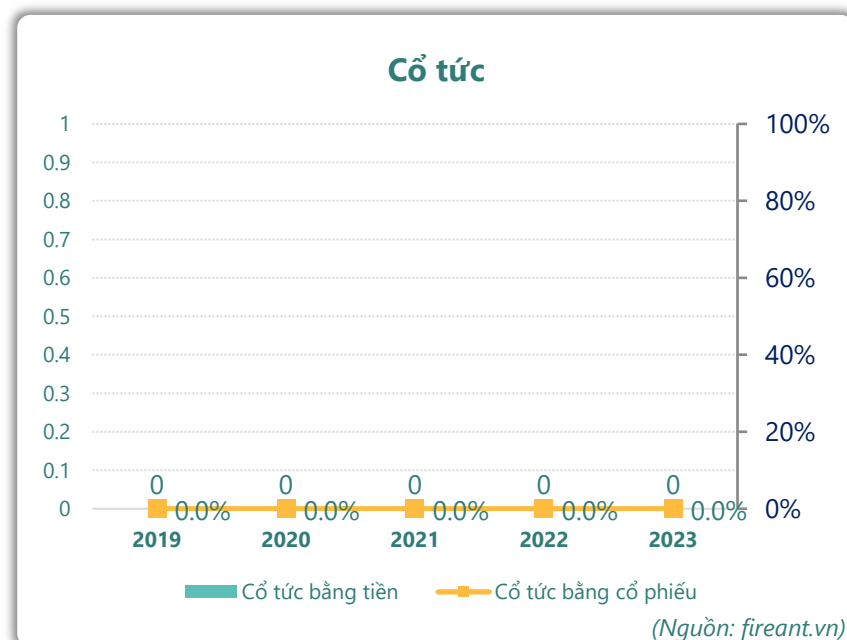
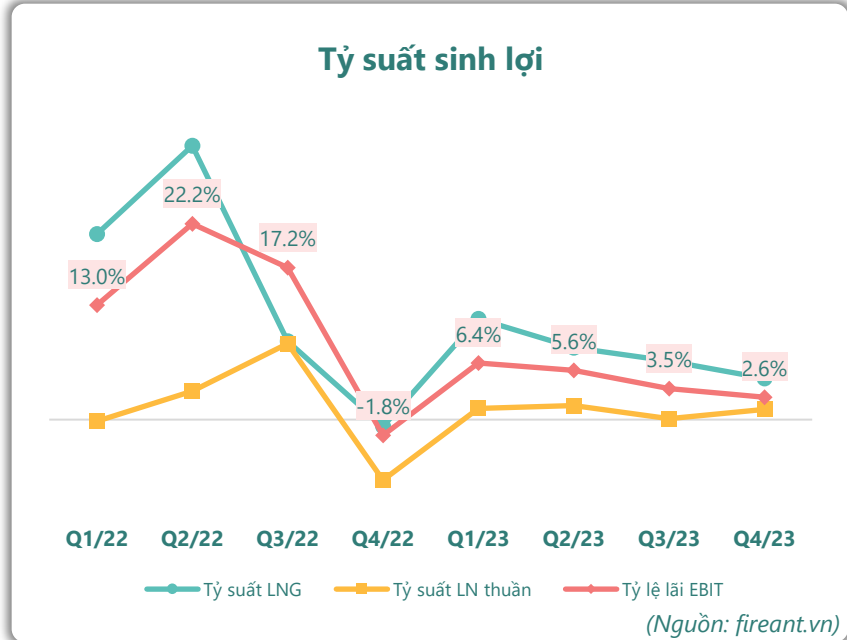
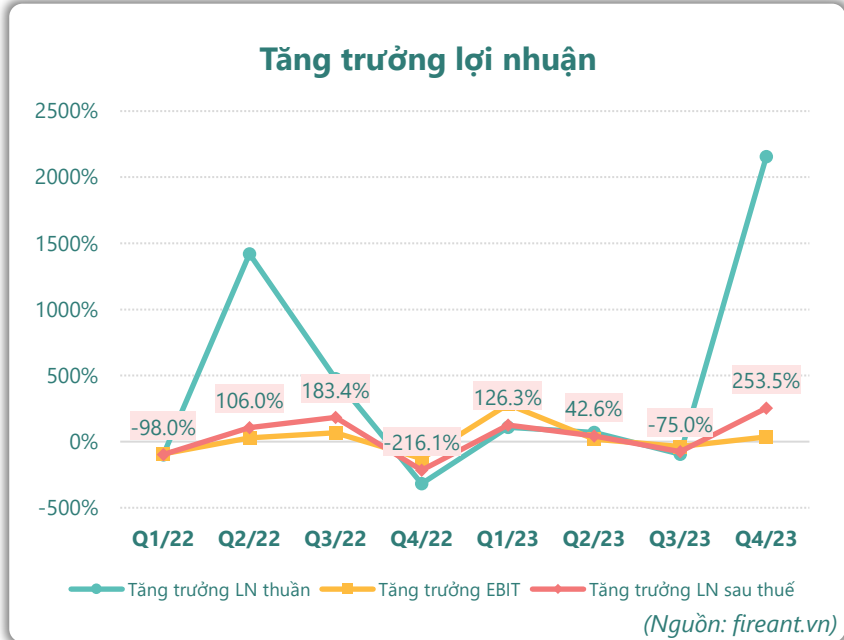
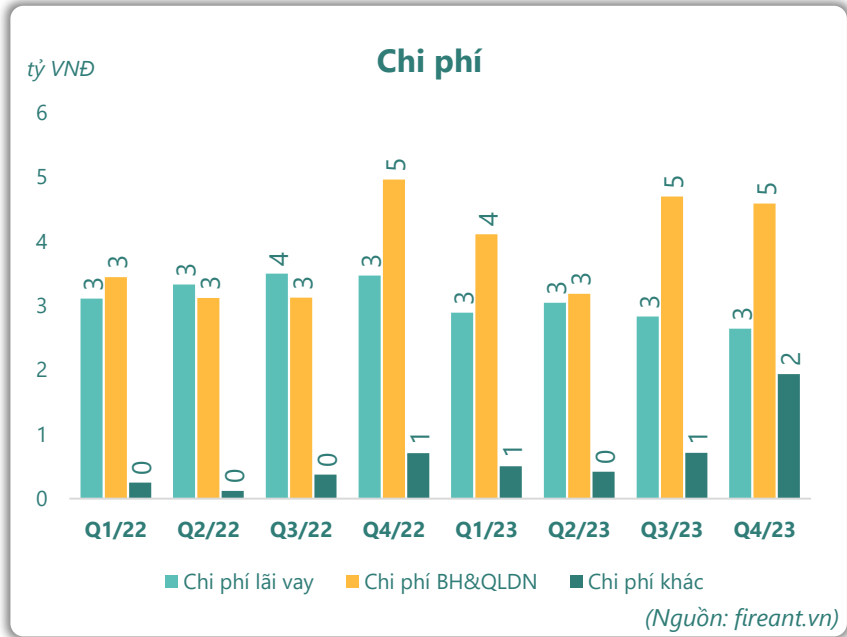
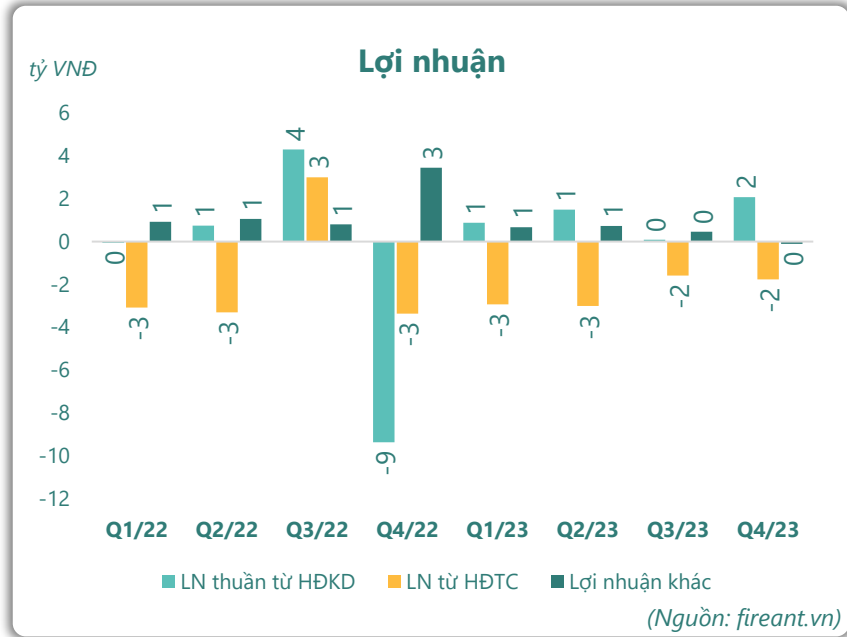
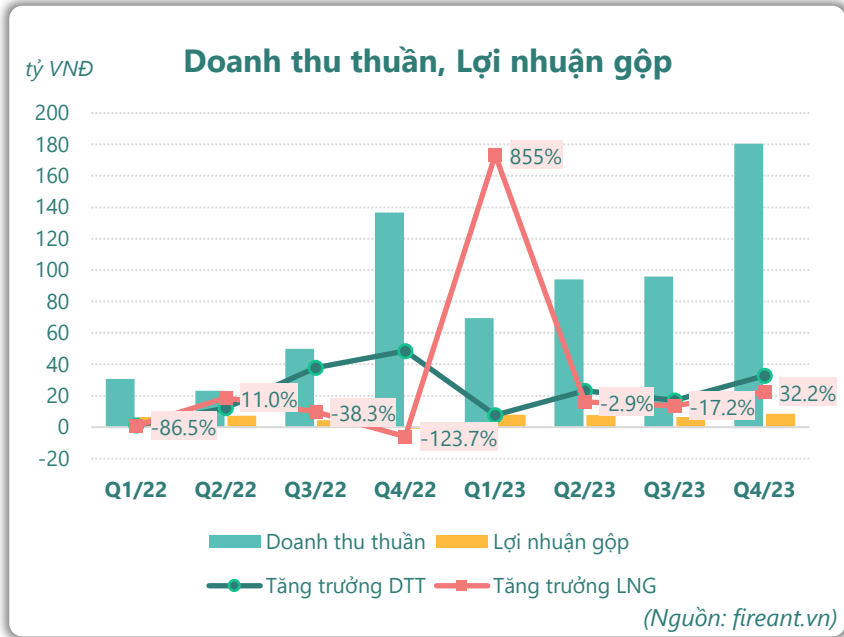
LN sau thuế
2023

6.30
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.33 | 112%



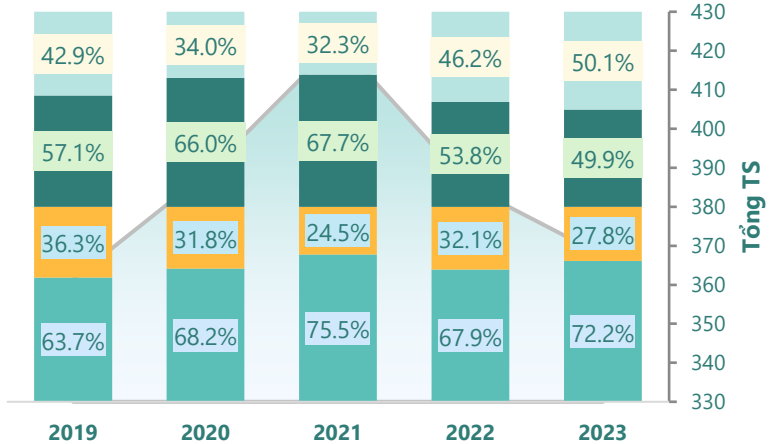
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

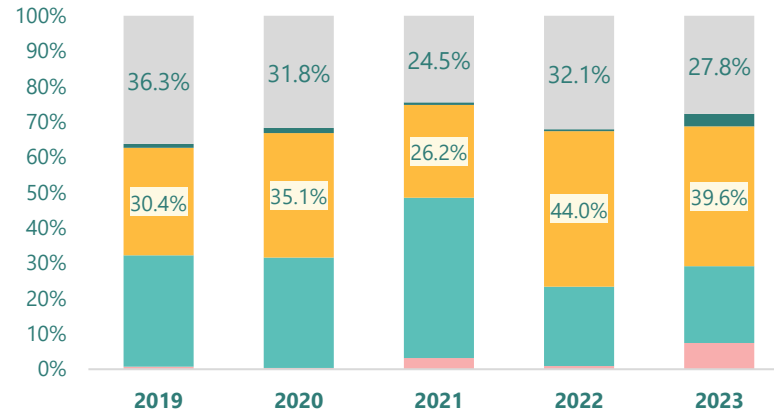
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

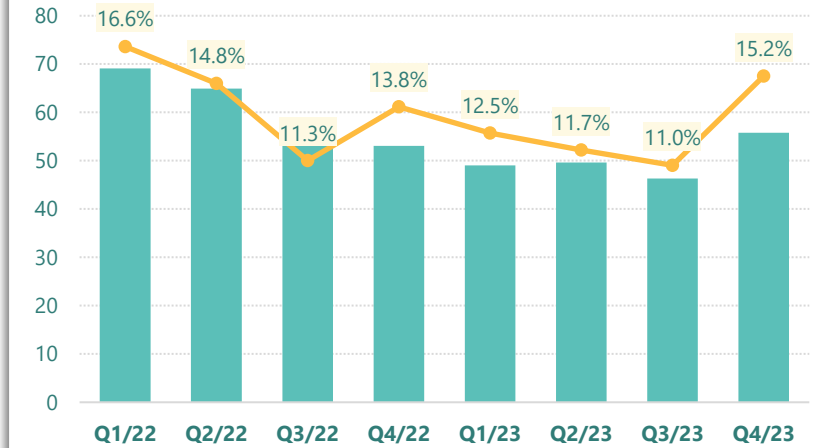


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

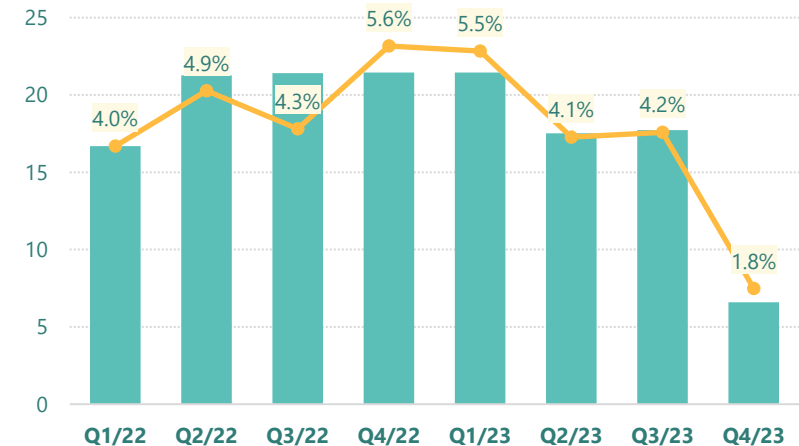


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

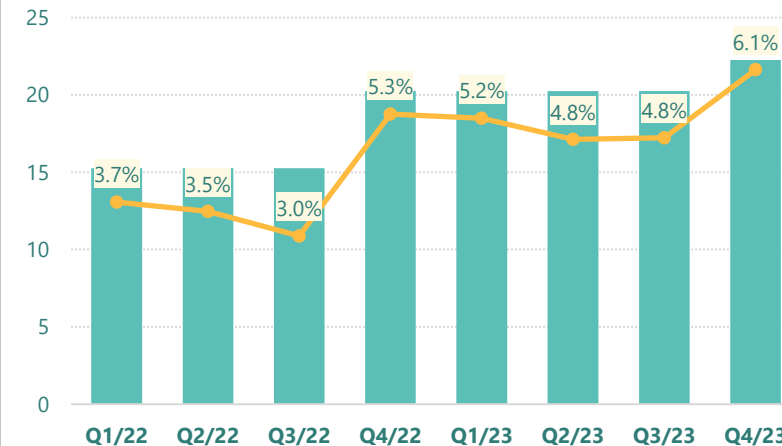


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

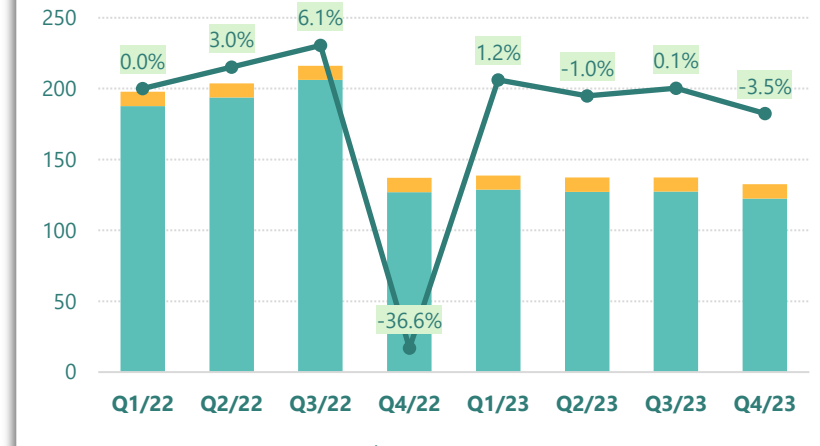


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

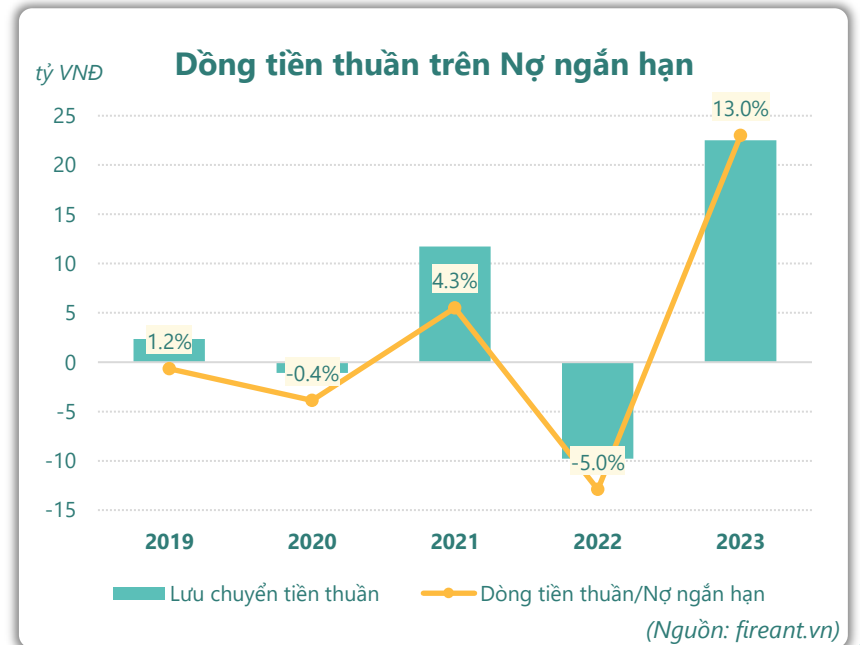
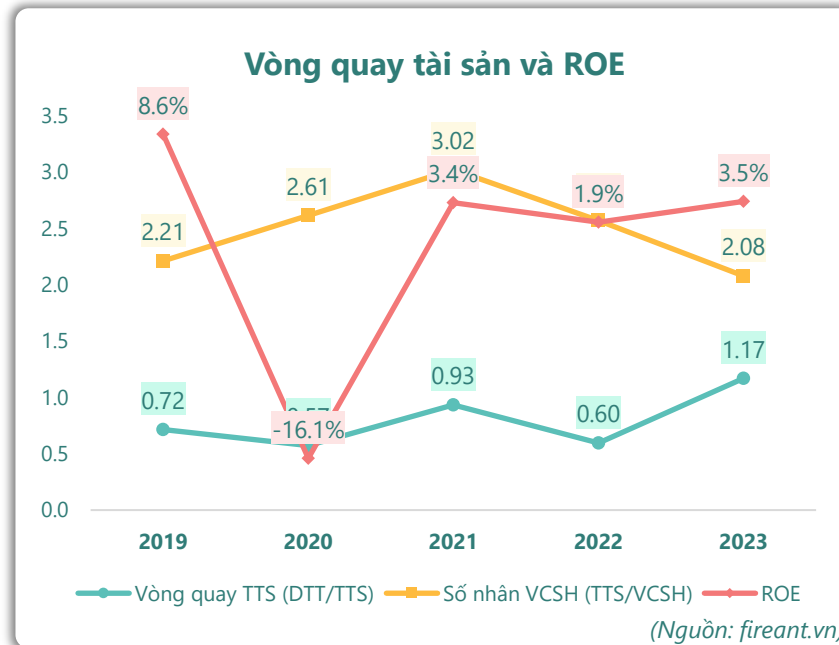
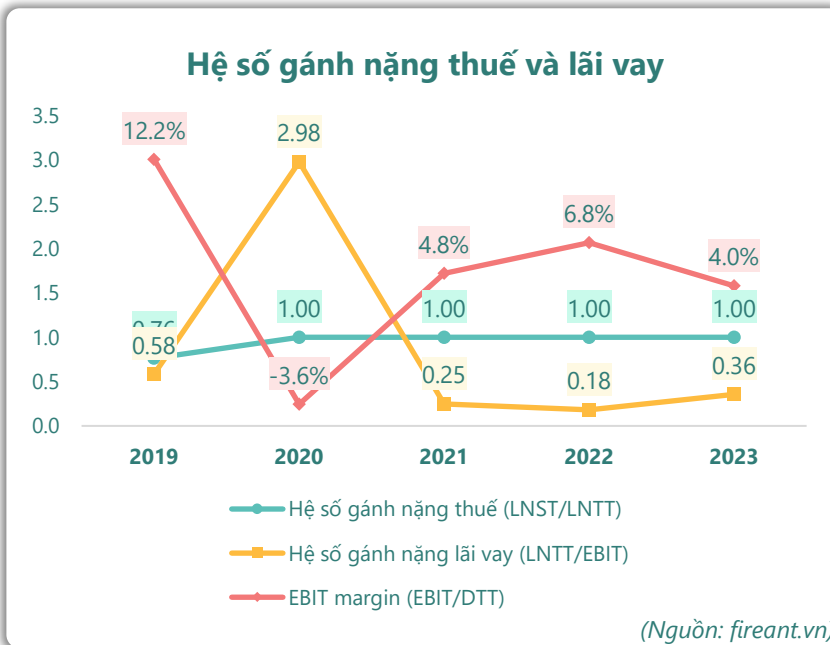
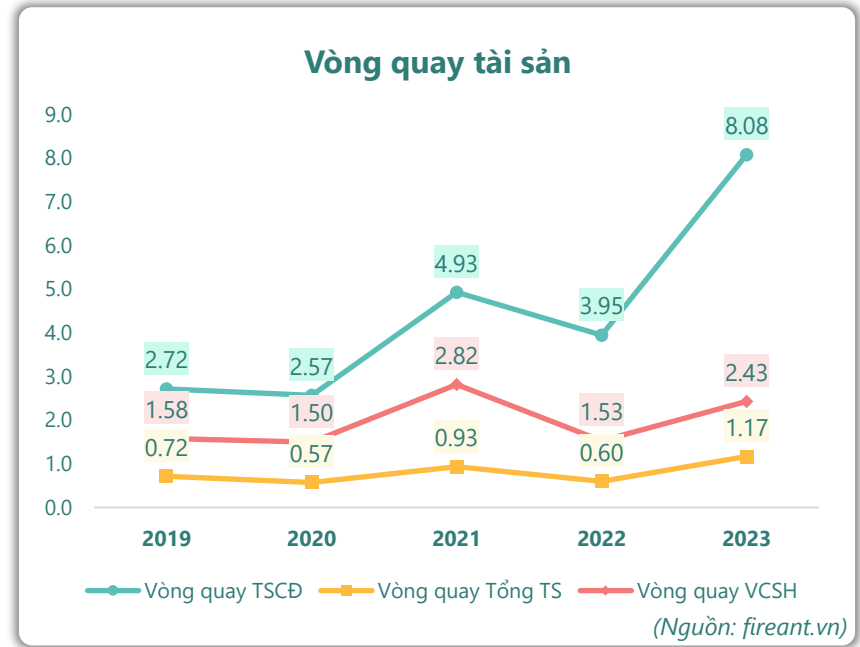
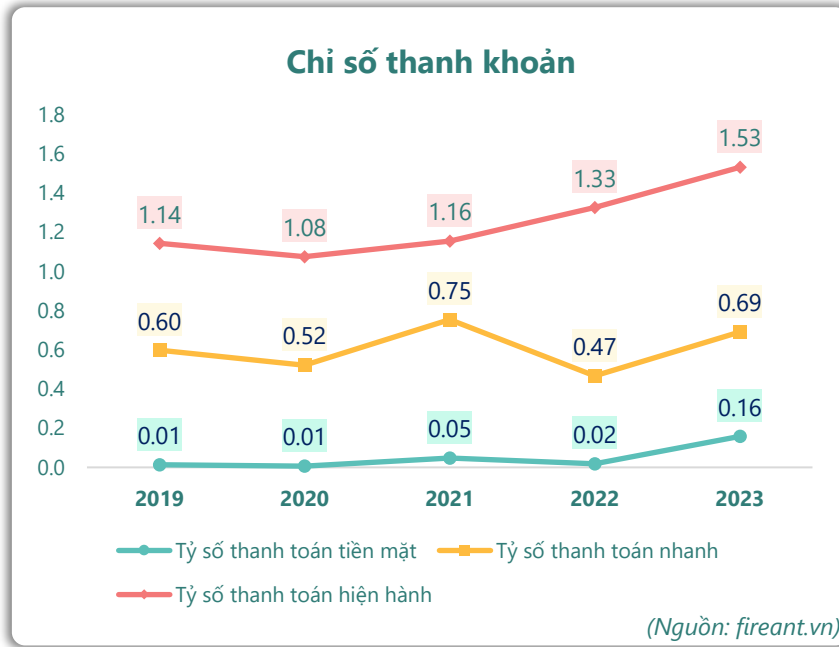
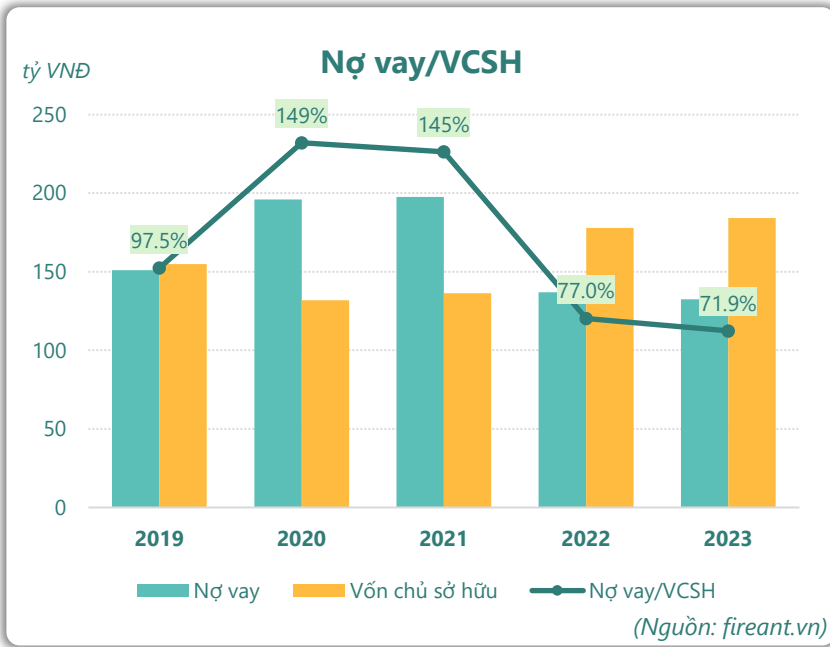


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	181	137	31.8%	440	240	83.1%
Giá vốn hàng bán	172	138	24.7%	410	222	84.5%
Lợi nhuận gộp	8.43	-1.05	902%	30.4	18.4	65.8%
Doanh thu HĐTC	0.88	0.11	697%	2.16	6.68	-67.6%
Chi phí TC	2.64	3.47	-23.8%	11.5	13.4	-14.6%
Chi phí lãi vay	2.64	3.47	-23.8%	11.4	13.4	-14.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.02	0.93	10.1%	2.59	0.93	180%
Chi phí QLDN	3.57	4.04	-11.8%	14.0	12.6	11.1%
LN thuần từ HĐKD	2.07	-9.37	122%	4.54	-1.92	337%
Lợi nhuận khác	-0.11	3.45	-103%	1.76	4.89	-64.0%
LN trước thuế	1.96	-5.92	133%	6.30	2.97	112%
Lợi nhuận sau thuế	1.96	-5.92	133%	6.30	2.97	112%
LNST của CĐ cty mẹ	1.96	-5.92	133%	6.30	2.97	112%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.8	77.3	11.0	-10.4	29.7	4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.09	-0.76	-2.25	-0.80	-0.74	-4.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	-79.1	1.68	-1.44	0.08	-4.80
Tiền đầu kỳ	3.30	6.00	3.62	14.1	1.46	30.9
Lưu chuyển tiền thuần	2.73	-2.60	10.4	-12.6	29.0	-4.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.11	0	-0.01	0.41	0.87
Tiền cuối kỳ	6.00	3.51	14.1	1.46	30.9	27.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	368	385	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	265	261	1.6%
Tiền và tương đương tiền	27.4	3.62	658%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.7	86.5	-7.9%
Hàng tồn kho	146	169	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	1.94	558%
Tài sản dài hạn	102	124	-17.5%
Phải thu dài hạn	1.90	22.0	-91.4%
Tài sản cố định	55.8	53.0	5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.60	21.4	-69.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.3	20.3	9.9%
Tài sản dài hạn khác	15.6	7.01	122%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	207	-11.5%
Nợ ngắn hạn	173	197	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	127	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	28.1	7.3%
Nợ dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	184	178	3.5%
Vốn chủ sở hữu	184	178	3.5%
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)